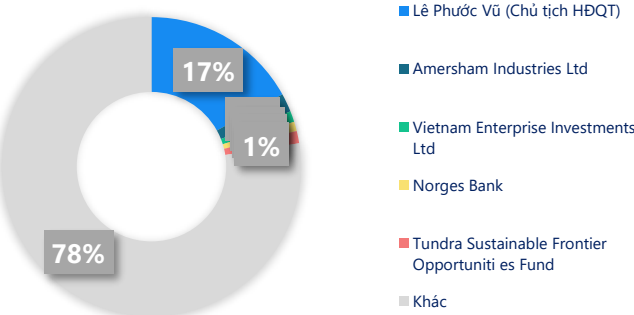
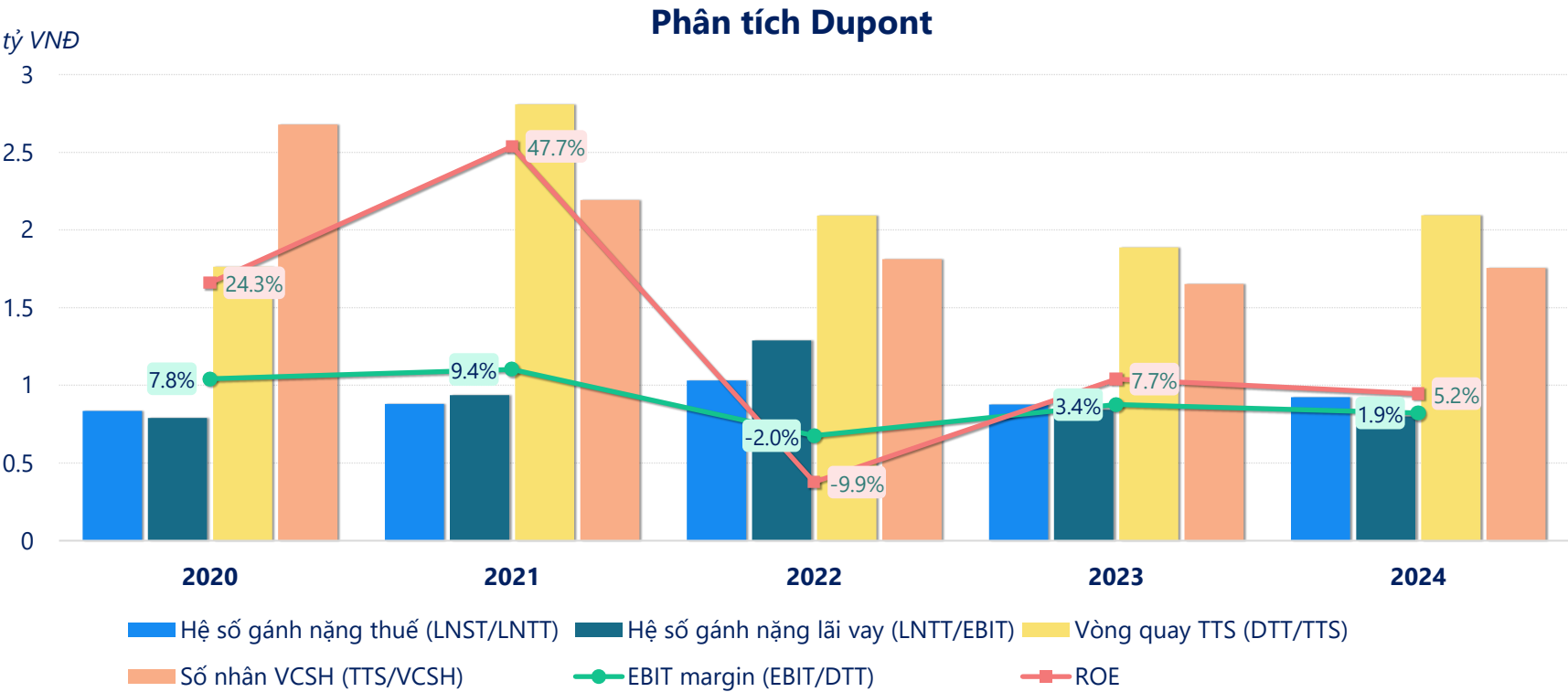


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		18,450
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		18,250 - 25,350
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		11,457
Số lượng CPLH (CP)		620,982,309
KLGD BQ 20 phiên (CP)		4,989,765
Sở hữu nước ngoài		9.2%
Beta		1.60
EPS		929
P/E		19.9

	YTD	1T	3T	6T
HSG		1.1%	-12.4%	-27.2%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu cổ đông



DT thuần

2024

40,420

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 7,614 | 23.2%

LN sau thuế

2024

577

tỷ VNĐ

YoY: ▼ 237 | -29.1%

ROE

2024

5.2%

+/- YoY: ▼ 2.5%

ROA

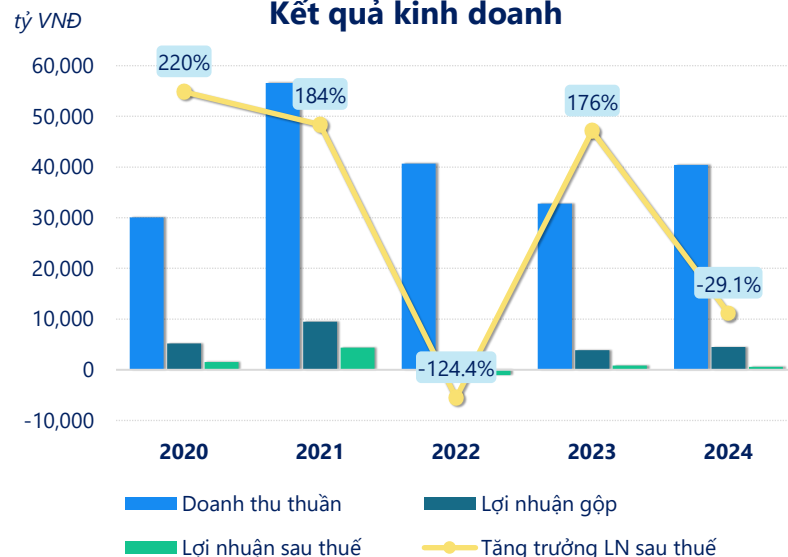
2024

3.0%

+/- YoY: ▼ 1.7%

CTCP Tập đoàn Hoa Sen (HSX: HSG)

Kết quả kinh doanh

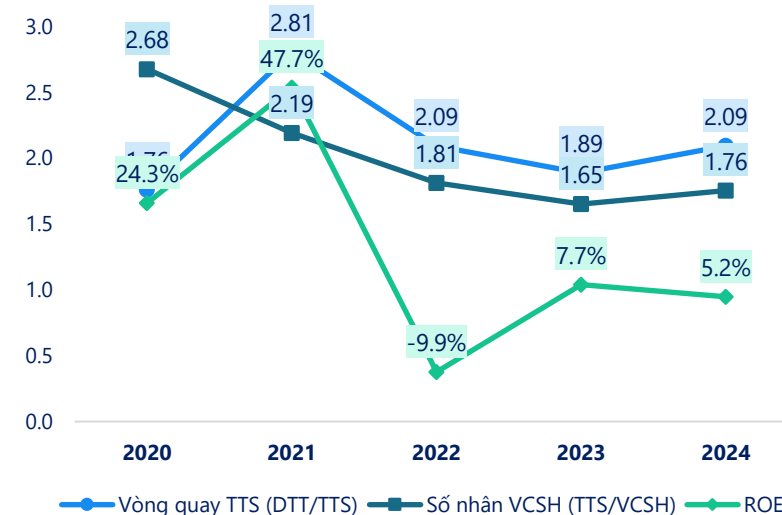


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.93%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.92**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.80**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

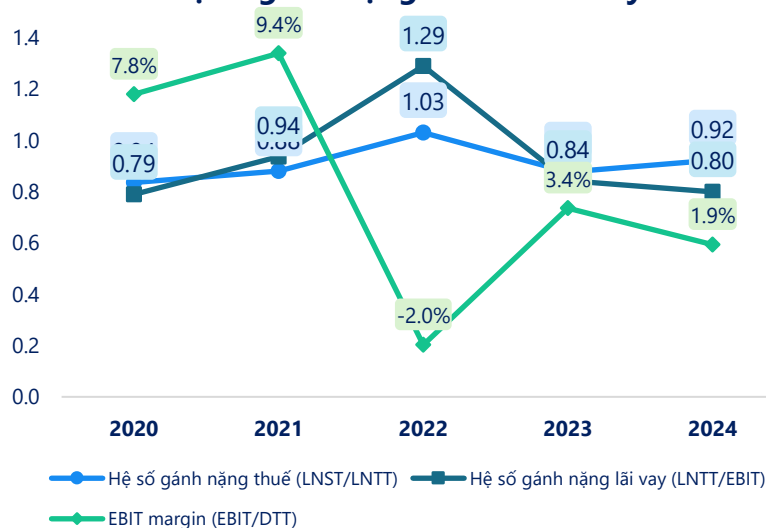
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **HSG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 23.2%** đạt **40,420** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.1%** chỉ còn **576.8** tỷ đồng.

Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **5.25%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.

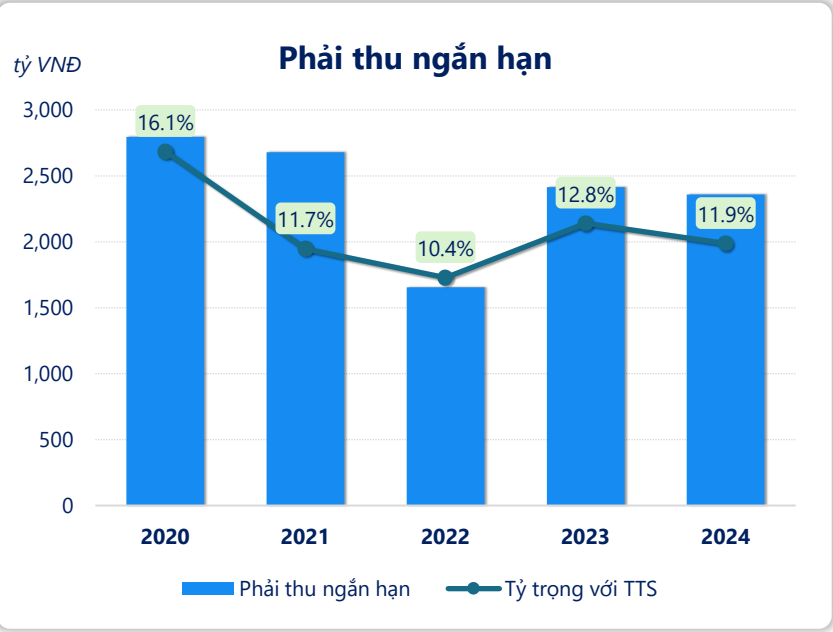
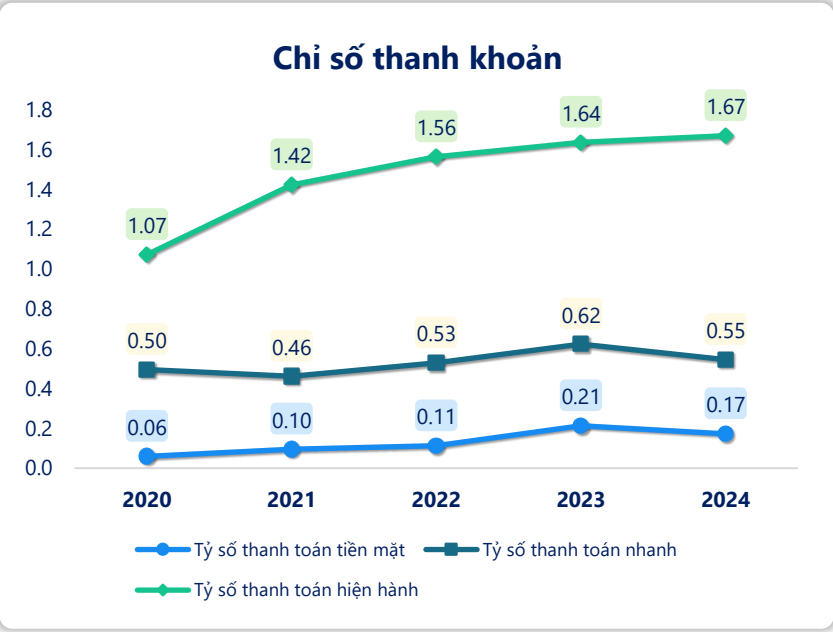
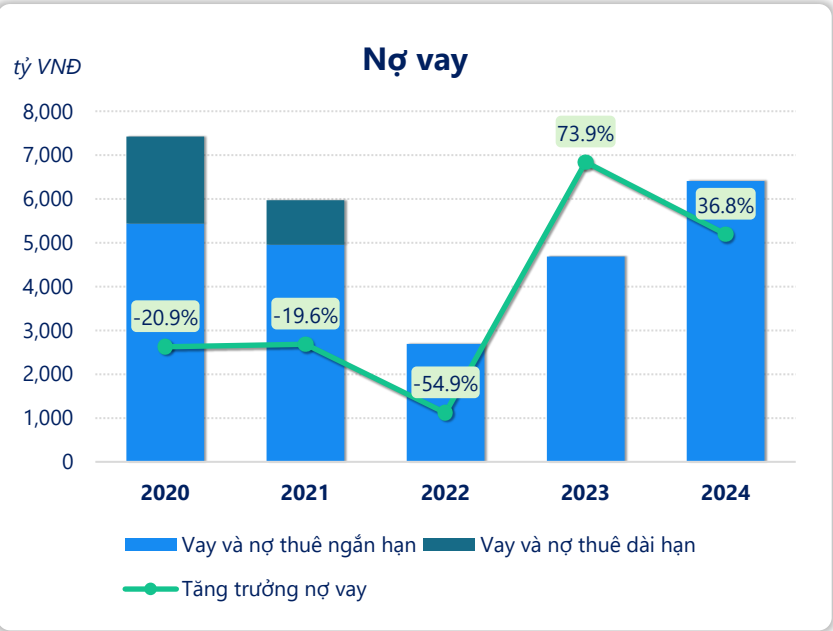
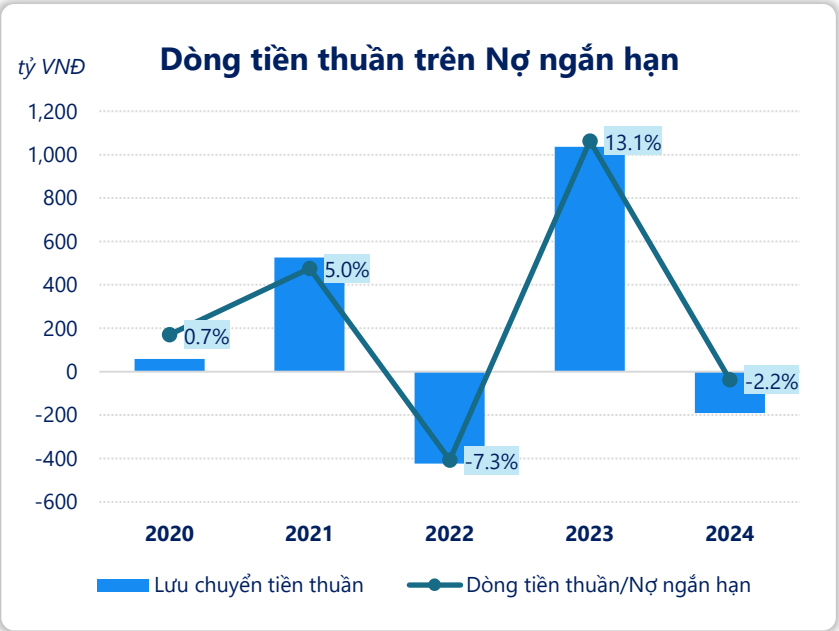
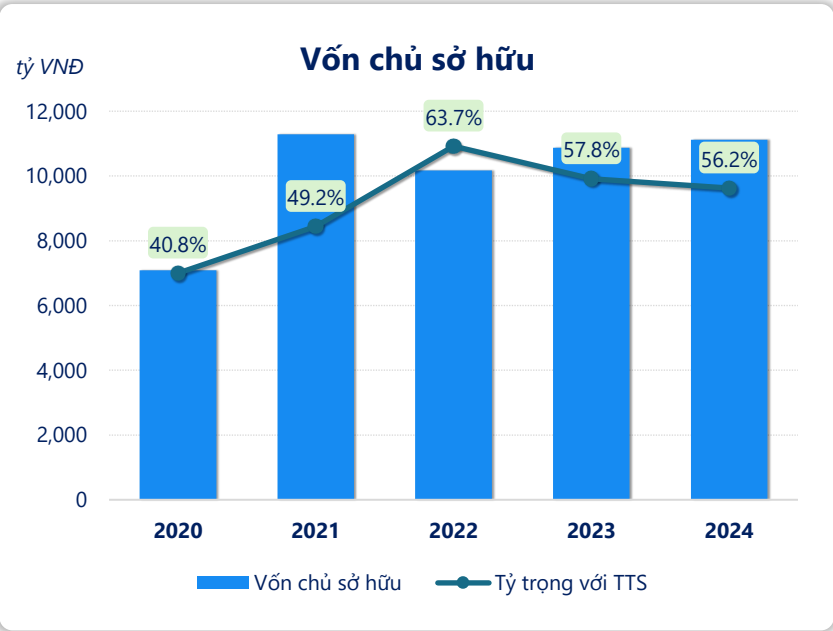
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.09**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.76** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	19,800	18,798	5.3%
Tài sản ngắn hạn	14,472	12,957	11.7%
Tiền và tương đương tiền	1,497	1,686	-11.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	31.3	24.2	29.5%
Phải thu ngắn hạn	2,360	2,415	-2.3%
Hàng tồn kho	9,749	8,025	21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	835	807	3.4%
Tài sản dài hạn	5,328	5,841	-8.8%
Phải thu dài hạn	213	134	59.6%
Tài sản cố định	3,971	4,764	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	719	537	33.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	1.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	425	406	4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	8,680	7,928	9.5%
Nợ ngắn hạn	8,664	7,912	9.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,410	4,684	36.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,368	2,225	-38.5%
Nợ dài hạn	16.3	16.2	0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	11,120	10,871	2.3%
Vốn chủ sở hữu	11,120	10,871	2.3%
Vốn điều lệ	6,210	6,160	0.8%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	30,045	56,561	40,694	32,806	40,420
Giá vốn hàng bán	24,872	47,063	37,719	28,956	35,901
Lợi nhuận gộp	5,173	9,498	2,975	3,850	4,519
Doanh thu HĐTC	86.1	504	146	245	341
Chi phí TC	594	598	465	250	280
Chi phí lãi vay	494	339	233	173	157
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	2,349	3,976	3,274	2,543	3,458
Chi phí QLDN	460	455	488	412	534
LN thuần từ HĐKD	1,856	4,973	-1,106	890	588
Lợi nhuận khác	-8.30	0.43	70.0	38.3	36.7
LN trước thuế	1,848	4,974	-1,036	929	625
Lợi nhuận sau thuế	1,544	4,380	-1,067	814	577
LNST của CĐ cty mẹ	1,544	4,380	-1,067	814	577

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,320	2,238	3,197	-661	-762
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-295	-327	-345	-293	-896
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,966	-1,386	-3,275	1,991	1,468
Tiền đầu kỳ	432	491	1,018	647	1,686
Lưu chuyển tiền thuần	58.9	526	-423	1,037	-190
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.11	2.15	51.8	1.54	1.66
Tiền cuối kỳ	491	1,018	647	1,686	1,497